



**Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư
BIDV-Vietnam Partners**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018



Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động số**

01/GP-QLĐT
74/UBCK-GP
15/GPĐC-UBCK
20/GPĐC-UBCK

ngày 6 tháng 1 năm 2006
ngày 9 tháng 8 năm 2010
ngày 28 tháng 10 năm 2016
ngày 27 tháng 2 năm 2018

Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 6 tháng 1 năm 2006.

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Bảo Hùng
Ông Bradley C. LaLonde

Chủ tịch
Thành viên
(đến ngày 2 tháng 4 năm 2018)

Bà Nguyễn Thị Phương Vân
Ông Phùng Việt Bình

Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Hồng Vân
Ông Lã Thái Hiệp

Tổng Giám đốc
Giám đốc tài chính

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thu Hằng

Trưởng bộ phận Kiểm soát Nội bộ

Trụ sở đăng ký

Tầng 12A, Tháp A Vincom
191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV – Vietnam Partners (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 27 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Bà Nguyễn Thị Hồng Vân
Trưởng Ban Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Nhà đầu tư
Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV – Vietnam Partners

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV – Vietnam Partners ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 27.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán. *mm*



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV – Vietnam Partners tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 18-02-060/1



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số 0306-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Nguyễn Hồ Khánh Tân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số 3458-2015-007-1

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B01a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		43.330.732	44.219.330
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	29.267.521	30.548.642
1. Tiền	111		267.521	1.548.642
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.000.000	29.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	13.272.750	13.212.950
1. Đầu tư ngắn hạn	121		13.272.750	13.212.950
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	785.044	358.766
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134		436.641	-
5. Các khoản phải thu khác	135		348.403	358.766
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.417	98.972
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8(b)	5.417	5.417
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	93.555
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 260)	200		-	10.000
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	-
Nguyên giá	222		1.254.165	1.254.165
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.254.165)	(1.254.165)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		-	10.000
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	10.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		43.330.732	44.229.330

NTW

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B01a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		422.130	760.689
I. Nợ ngắn hạn	310		422.130	760.689
2. Phải trả người bán	312	7	240.087	122.305
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	8(a)	52.199	337.024
5. Phải trả người lao động	315		129.844	204.276
6. Chi phí phải trả	316		-	97.084
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	9	42.908.602	43.468.641
I. Vốn chủ sở hữu	410		42.908.602	43.468.641
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	10	25.000.000	25.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.422.619	1.422.619
9. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	419		1.422.619	1.422.619
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15.063.364	15.623.403
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		43.330.732	44.229.330

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	30/6/2018 (Nguyên tệ)	31/12/2017 (Nguyên tệ)
Ngoại tệ các loại	005		
USD		234.999	235.210
EUR		1.270	1.270
JPY		11.000	11.000
SGD		6	6
HKD		2.270	2.270

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Minh Quý
Kế toán

Người kiểm tra:

Bà Trần Thu Hằng
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Hồng Vân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B02a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND'000	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND'000
1. Doanh thu	01	11	451.641	2.530.677
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01)	10		451.641	2.530.677
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	12	1.226.644	2.757.773
5. Lỗ gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)	20		(775.003)	(227.096)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	13	968.148	1.051.934
7. Chi phí tài chính	22		735	4.976
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	14	762.449	1.076.186
9. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22 - 25))	30		(570.039)	(256.324)
11. Thu nhập khác	31		10.000	-
12. Lợi nhuận khác (40 = 31)	40		10.000	-
13. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(560.039)	(256.324)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	15	-	5.417
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	15	-	-
16. Lỗ sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(560.039)	(261.741)

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Minh Quý
Kế toán

Người kiểm tra:

Bà Trần Thu Hằng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Bà Nguyễn Thị Hồng Vân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B03a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND'000	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND'000
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	15.000	736.577
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.207.138)	(3.082.938)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(904.419)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.008.055)	(2.609.604)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.200.193)	(5.860.384)

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

4. Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn	24	-	9.504.600
7. Tiền thu lãi tiền gửi	27	919.072	1.280.357
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	919.072	10.784.957

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

6. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(3.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(3.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(1.281.121)	1.324.573
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	30.548.642	30.636.496
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4)	70	29.267.521	31.961.069

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Minh Quý
Kế toán

Người kiểm tra:



Bà Trần Thu Hằng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Bà Nguyễn Thị Hồng Vân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B09a – CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners (“Công ty”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam. Các bên liên doanh ban đầu của Công ty gồm có Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (được thành lập tại Việt Nam) và Công ty TNHH Quản lý Đầu tư Việt Nam Partners (được thành lập tại British Virgin Islands) (“VP”) với tỷ lệ góp vốn là 50% của mỗi bên. Trong tháng 12 năm 2017, các bên liên doanh đã hoàn tất chuyển nhượng 75% phần vốn góp cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu và VP sở hữu vốn góp liên doanh theo tỷ lệ tương ứng là 75% và 25%. Trong tháng 3 năm 2018, VP đã hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp cho một nhà đầu tư cá nhân. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu và nhà đầu tư cá nhân sở hữu vốn góp liên doanh theo tỷ lệ tương ứng là 75% và 25%.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý các quỹ đầu tư tại Việt Nam và nước ngoài để thực hiện các hoạt động đầu tư tại Việt Nam; nhận các quỹ ủy thác đầu tư và quản lý các danh mục đầu tư; và cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp trong lĩnh vực tái cơ cấu tài chính, sắp nhập và mua lại, hợp nhất và phân tách các công ty.

Công ty hiện đang thực hiện việc quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam (VIF). Quỹ này được thành lập theo giấy phép số 03/UBCK-TLQTV do Ủy ban Chứng khoán cấp ngày 13 tháng 3 năm 2006.

(c) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 11 nhân viên (31/12/2017: 11 nhân viên), trong đó Tổng Giám đốc và 5 nhân viên sau đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ:

Tên	Chứng chỉ số	Ngày cấp
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	001126	10/07/2014
Bà Hồ Khánh Linh	001013	14/10/2013
Bà Vũ Thị Thùy Dương	001133	29/08/2014
Ông Chu Tuấn Linh	001457	19/08/2016
Ông Nguyễn Hồng Quân	001485	17/11/2016
Ông Chu Hoàng Nam	001587	25/07/2017

Handwritten signature

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ ("Thông tư 125") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chính sách kế toán và các quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Công ty bắt đầu phát sinh lỗ từ năm 2017. Lỗ thuần sau thuế cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty là 560.039 nghìn VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: lỗ 261.741 nghìn VND). Công ty hiện đang thực hiện việc quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam ("VIF") và nguồn thu chính của Công ty đến từ hoạt động quản lý quỹ này. Tuy nhiên doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã giảm đáng kể do VIF đang tiến hành các thủ tục đóng quỹ trong năm 2018.

Ban Giám Đốc Công ty dự kiến rằng Công ty Cổ Phần Đầu tư Xuân Cầu, nhà đầu tư mới và cũng là công ty mẹ, có thể thực hiện ủy thác tài sản tại Công ty nhằm tạo ra doanh thu mới trong năm 2019 cho Công ty và Công ty có thể đạt lợi nhuận trước thuế. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám Đốc Công ty tin rằng công ty mẹ sẽ hỗ trợ hoạt động của Công ty trong thời gian tới nhằm đảm bảo cho Công ty hoạt động ổn định và đạt lợi nhuận trong những năm tới.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, được làm tròn đến hàng nghìn gần nhất ("VND'000").

(f) Hình thức sổ kế toán

Công ty sử dụng hình thức sổ nhật ký chung. *lsm*

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Đầu tư ngắn hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba (03) tháng đến một (01) năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. *NTU*

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-----------|
| • dụng cụ văn phòng | 3 - 5 năm |
| • phương tiện vận chuyển | 7 năm |

(f) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(g) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể được ước tính một cách tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

(h) Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(i) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, lợi nhuận thực hiện của công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quyết định của chủ sở hữu Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

(j) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau: *truu*

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu. *NTM*

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTQ

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được. *NTM*

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(l) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Phí quản lý quỹ và phí tư vấn

Doanh thu hoạt động quản lý quỹ và phí tư vấn được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý quỹ/tư vấn đầu tư. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(m) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn thuê. Các khoản hoa hồng thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành tổng chi phí thuê.

(n) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các nhà đầu tư, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này. Các bên liên quan cũng bao gồm các Quỹ do Công ty quản lý.

(o) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 125/2011/TT-BTC nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Tiền mặt	170.563	163.439
Tiền gửi ngân hàng	96.958	1.385.203
Các khoản tương đương tiền	29.000.000	29.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền		
trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	29.267.521	30.548.642

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại một ngân hàng thương mại cổ phần và hưởng lãi suất năm là 4,8% (31/12/2017: hưởng lãi suất năm là 4,8%). *AM*

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến một năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đô la Mỹ hưởng lãi suất năm là 0% (31/12/2017: 0%) và các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam hưởng lãi suất năm từ 5,3% đến 5,5% (31/12/2017: từ 5,3% đến 5,5%/năm).

6. Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/6/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Phải thu phí quản lý quỹ	436.641	-
Lãi phải thu từ tiền gửi tại ngân hàng	334.644	346.794
Phải thu khác	13.759	11.972
	785.044	358.766

7. Phải trả người bán

	30/6/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Phải trả dịch vụ mua ngoài	89.760	112.200
Phải trả tiền thuê văn phòng, phí đỗ xe	-	10.105
Phải trả phí dịch vụ Bloomberg	137.000	-
Phải trả khác	13.327	-
	240.087	122.305

8. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Thuế thu nhập cá nhân	36.048	322.051
Thuế nhà thầu	16.151	14.973
	52.199	337.024

FIN

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/6/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	5.417	5.417

Biến động thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

	1/1/2018 VND'000	Số phát sinh trong kỳ VND'000	Số đã nộp trong kỳ VND'000	30/6/2018 VND'000
Thuế giá trị gia tăng	-	1.000	(1.000)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.417)	-	-	(5.417)
Thuế thu nhập cá nhân	322.051	52.416	(338.419)	36.048
Thuế nhà thầu	14.973	31.510	(30.332)	16.151
	331.607	84.926	(369.751)	46.782

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	1/1/2017 VND'000	Số phát sinh trong kỳ VND'000	Số đã nộp trong kỳ VND'000	30/6/2017 VND'000
Thuế giá trị gia tăng	15.979	-	(15.979)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	904.419	5.417	(904.419)	5.417
Thuế thu nhập cá nhân	479.035	331.556	(586.996)	223.595
Thuế nhà thầu	40.365	42.907	(78.258)	5.014
	1.439.798	379.880	(1.585.652)	234.026

9. Vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	25.000.000	1.422.619	1.422.619	15.623.403	43.468.641
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(560.039)	(560.039)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	25.000.000	1.422.619	1.422.619	15.063.364	42.908.602

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	25.000.000	1.422.619	1.422.619	21.530.956	49.376.194
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(261.741)	(261.741)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	25.000.000	1.422.619	1.422.619	21.269.215	49.114.453

10. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	30/6/2018		31/12/2017	
	VND'000	Tỷ lệ sở hữu	VND'000	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư Việt Nam Partners	-	0%	6.250.000	25%
Công ty Cổ Phần Đầu tư Xuân Cầu	18.750.000	75%	18.750.000	75%
Nhà đầu tư cá nhân	6.250.000	25%	-	0%
	25.000.000	100%	25.000.000	100%

11. Doanh thu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND'000	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND'000
Phí quản lý quỹ	436.641	701.247
Doanh thu phí tư vấn	-	142.500
Hoàn nhập dự phòng phải trả	-	1.686.930
Doanh thu khác	15.000	-
	451.641	2.530.677

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND'000	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND'000
Chi phí lương, phụ cấp	1.026.206	2.570.663
Các chi phí khác	200.438	187.110
	1.226.644	2.757.773

13. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND'000	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND'000
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng	906.922	1.049.157
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	61.226	2.777
	968.148	1.051.934

14. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND'000	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND'000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	533.308	714.597
Chi phí thuê văn phòng	50.827	51.084
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	6.260
Chi phí lương, phụ cấp	106.500	281.480
Chi phí khác	71.814	22.765
	762.449	1.076.186

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND'000	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND'000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành Kỳ hiện hành	-	5.417
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.417

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND'000	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND'000
Lỗi kế toán trước thuế	(560.039)	(256.324)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty (20%)	(112.008)	(51.265)
Chi phí không được khấu trừ thuế	-	56.296
Biến động chênh lệch tạm thời	-	386
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận (*)	112.008	-
	-	5.417

(*) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2018		31/12/2017	
	Chênh lệch tạm thời VND'000	Giá trị thuế VND'000	Chênh lệch tạm thời VND'000	Giá trị thuế VND'000
Lỗi tính thuế	2.373.061	474.612	1.813.022	362.604

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND'000
2022	Chưa quyết toán	1.813.022
2023	Chưa quyết toán	560.039
		2.373.061

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản lỗ tính thuế chưa được sử dụng bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

16. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Giá trị giao dịch		Số dư	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	Phải thu/(Phải trả)	
	30/6/2018 VND'000	30/6/2017 VND'000	30/6/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
Quỹ Đầu tư Việt Nam				
Phí quản lý	436.641	701.247	436.641	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát				
Tiền lương, thưởng và thù lao	428.659	832.387	-	-

17. Hoạt động quản lý quỹ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017
Số quỹ do Công ty quản lý	1	1
Phí thu được trong kỳ (VND'000)	436.641	701.247
- Phí quản lý quỹ (VND'000)	436.641	701.247
	30/6/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
Số vốn của các quỹ do Công ty quản lý	192.948.947	192.948.947
- Quỹ Đầu tư Việt Nam		

18. Quản trị rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty.

Ban Kiểm soát có trách nhiệm thực hiện và giám sát khung quản lý rủi ro đồng thời báo cáo trực tiếp cho Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính của Công ty nếu khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi tại ngân hàng.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	30/6/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.096.958	30.385.203
Đầu tư ngắn hạn	13.272.750	13.212.950
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	436.641	-
Các khoản phải thu khác	348.403	358.766
	43.154.752	43.956.919

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại một tổ chức tín dụng danh tiếng trong nước. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Các khoản phải thu chủ yếu bao gồm phí quản lý phải thu từ quỹ dưới sự quản lý của Công ty và phải thu lãi tiền gửi ngân hàng. Ban Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng là không đáng kể vì các đối tác có lịch sử trả nợ tốt.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty. *MM*

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính phi phải sinh như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Giá trị ghi sổ VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng VND'000	Trong vòng 1 năm VND'000
Phải trả người bán	240.087	240.087	240.087
Ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Phải trả người bán	122.305	122.305	122.305
Chi phí phải trả	97.084	97.084	97.084
	219.389	219.389	219.389

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty có rủi ro hối đoái từ các giao dịch gửi tiền ngắn hạn, thanh toán chi phí và nhận nợ phải trả bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ.

Công ty có khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/6/2018	31/12/2017
	Nguyên tệ USD (VND'000 tương đương)	Nguyên tệ USD (VND'000 tương đương)
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	114.594	118.082
Đầu tư ngắn hạn (tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến một năm)	5.272.750	5.212.950
Tài sản tiền tệ thuần	5.387.344	5.331.032

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2018	31/12/2017
USD/VND	22.925	22.665

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lỗ thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất:

	Ảnh hưởng đối với lỗ thuần VND'000
30/6/2018	
USD (mạnh thêm 1%) – giảm lỗ	43.099
31/12/2017	
USD (mạnh thêm 1%) – giảm lỗ	42.648

Biến động ngược lại của tỷ giá đồng USD có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lỗ thuần của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	96.958	1.385.203
Các khoản tương đương tiền	29.000.000	29.000.000
Đầu tư ngắn hạn (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến một năm)	13.272.750	13.212.950

Do các công cụ tài chính có lãi suất cố định và kỳ hạn ngắn nên sự thay đổi của lãi suất thị trường không có tác động đáng kể tới lỗ thuần của Công ty. *mu*

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a - CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(e) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ của chúng được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2018		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ VND'000	Giá trị hợp lý VND'000	Giá trị ghi sổ VND'000	Giá trị hợp lý VND'000
Tài sản tài chính				
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>				
▪ Đầu tư ngắn hạn	13.272.750	13.272.750	13.212.950	13.212.950
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	29.267.521	29.267.521	30.548.642	30.548.642
▪ Phải thu hoạt động nghiệp vụ	436.641	436.641	-	-
▪ Các khoản phải thu khác	348.403	348.403	358.766	358.766
▪ Tài sản ngắn hạn khác	-	-	93.555	93.555
▪ Tài sản dài hạn khác	-	-	10.000	10.000
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Phải trả người bán	240.087	240.087	122.305	122.305
▪ Chi phí phải trả	-	-	97.084	97.084

Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau trong việc ước tính giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính:

Tiền và các khoản tương đương tiền và đầu tư ngắn hạn

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn là số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các công cụ tài chính khác

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính khác của Công ty xấp xỉ giá trị ghi sổ của chúng lần lượt tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 do thời gian đáo hạn ngắn của các công cụ tài chính này. *100%*

19. Các yếu tố thời vụ hay chu kỳ

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

(a) Thuế

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được quyết toán tại thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng thuế suất 20% đối với thu nhập trước thuế giữa niên độ.

(b) Tiền thưởng cho nhân viên

Công ty chưa trích trước các khoản tiền thưởng cuối năm cho nhân viên vì khoản tiền thưởng này không thể ước tính được một cách đáng tin cậy tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

(c) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Công ty được yêu cầu trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hàng năm nên Công ty sẽ trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc này vào cuối kỳ kế toán năm.

20. Các khoản mục bất thường

Không có khoản mục bất thường nào trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

21. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có các thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 so với ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất hay báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ gần nhất.

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Minh Quý
Kế toán

Người kiểm tra:

Bà Trần Thu Hằng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Bà Nguyễn Thị Hồng Vân
Tổng Giám đốc